

CHÍNH PHỦ

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004
quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của
Luật Thống kê.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng
6 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng
cục Thống kê,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê về đối tượng cung cấp thông tin, hệ thống chỉ tiêu, bảng phân loại, chế độ báo cáo, điều tra thống kê, công bố và sử dụng thông tin thống kê, ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động thống kê, tổ chức thống kê.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước các cấp;

b) Đơn vị sự nghiệp;

c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp;

d) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc);

e) Hợp tác xã;

g) Tổ hợp tác, hộ hoặc cơ sở kinh doanh cá thể;

h) Hộ gia đình và cá nhân;

i) Tổ chức khác của Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài;

k) Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, trừ các cơ quan tổ chức và cá nhân được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê có nghĩa vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê; trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra cho người thực hiện điều tra thống kê (sau đây gọi là điều tra viên thống kê) hoặc ghi và gửi phiếu điều tra cho cơ quan thực hiện điều tra thống kê.

Điều 3. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động thống kê

Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động thống kê được Nhà nước ưu tiên đầu tư để:

1. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông vào hoạt động thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố thông tin, xây dựng ngân hàng dữ liệu thống kê.

2. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, phương pháp thống kê tiên tiến vào hoạt động điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích và công bố thông tin thống kê.

3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thống kê về ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin và phương pháp thống kê tiên tiến.

Điều 4. Thông tin thống kê

Thông tin thống kê do hệ thống tổ chức thống kê tập trung trực tiếp thực hiện và tổng hợp từ thông tin thống kê do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định tại Điều 7 Luật Thống kê, bao gồm:

1. Thông tin thống kê do hệ thống tổ chức thống kê tập trung ở cấp huyện, cấp tỉnh và Tổng cục Thống kê trực tiếp thực hiện.

2. Thông tin thống kê được tổng hợp từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Thông tin thống kê do Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cung cấp cho Tổng cục Thống kê để

tổng hợp phục vụ quản lý chung của Nhà nước.

Điều 5. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước để thu thập thông tin thống kê, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở để phân công, phối hợp trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích và công bố thông tin thống kê, xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành bao gồm danh mục chỉ tiêu, các phân tổ chủ yếu, kỳ hạn báo cáo và phân công thực hiện.

4. Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi chung là Bộ, ngành) xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 6. Thẩm quyền ban hành bảng phân loại thống kê

1. Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp

với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các bảng phân loại thống kê sau đây:

- a) Bảng hệ thống ngành kinh tế quốc dân;
- b) Bảng danh mục đơn vị hành chính;
- c) Bảng danh mục dân tộc;
- d) Bảng danh mục sản phẩm chủ yếu;
- đ) Bảng danh mục nghề nghiệp;
- e) Bảng danh mục giáo dục, đào tạo;
- g) Các bảng phân loại thống kê khác áp dụng chung cho nhiều ngành, lĩnh vực.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành bảng phân loại thống kê chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 7. Điều tra thống kê

1. Tổng điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê cơ bản, trên phạm vi cả nước theo chu kỳ dài, quy mô lớn, phạm vi rộng liên quan nhiều ngành, nhiều cấp, sử dụng lực lượng và kinh phí lớn.

2. Điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê từ các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong các trường hợp sau:

- a) Điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê từ các tổ chức không phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê;
- b) Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;
- c) Điều tra thống kê để thu thập những

thông tin từ hộ hoặc cơ sở kinh doanh cá thể, hộ gia đình, cá nhân;

d) Điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất.

Điều 8. Chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Chương trình điều tra thống kê quốc gia được ban hành bao gồm: Danh mục các cuộc điều tra, thời kỳ, thời điểm điều tra, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí điều tra.

2. Tổng cục Thống kê chủ trì tổng hợp nhu cầu về các cuộc điều tra thống kê tiến hành trong 5 năm và hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thống kê, trên cơ sở đó xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bảo đảm các cuộc điều tra phù hợp với yêu cầu thu thập thông tin của Nhà nước.

Nhu cầu điều tra thống kê của các Bộ, ngành phải được gửi về Tổng cục Thống kê trong quý II năm trước của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm.

3. Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình điều tra thống kê quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

Điều 9. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia

Các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được tiến hành trong các trường hợp sau:

1. Điều tra thống kê đột xuất, khi có thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác.

2. Điều tra thống kê để thu thập thông tin về các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của Bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách nhưng chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

3. Điều tra thống kê của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm thu thập thông tin thống kê có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương mà những thông tin đó chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cuộc Tổng điều tra khác theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định các cuộc điều tra thống kê

được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định tại Điều 9 Nghị định này để thu thập những thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này; gửi kết quả điều tra cho Tổng cục Thống kê.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định các cuộc điều tra thống kê quy định tại Điều 9 Nghị định này; gửi kết quả điều tra cho Tổng cục Thống kê.

Điều 11. Thẩm định phương án điều tra thống kê

1. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm thẩm định phương án điều tra thống kê của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Điều 13 Luật Thống kê, bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp trong điều tra thống kê.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm: phạm vi, đối tượng điều tra, đơn vị điều tra; mẫu phiếu điều tra; thời điểm, thời gian tiến hành điều tra; phương pháp điều tra,

phương pháp tính, tổng hợp các chỉ tiêu điều tra.

4. Thời hạn thẩm định phương án điều tra thống kê là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định.

Cơ quan quyết định điều tra thống kê nghiên cứu ý kiến thẩm định; sửa đổi, bổ sung phương án điều tra thống kê cho phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành. Quyết định điều tra và phương án điều tra sau khi ban hành phải được gửi cho Tổng cục Thống kê.

Điều 12. Kinh phí điều tra thống kê

1. Kinh phí để thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán ngân sách của các cơ quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn kinh phí khác do tổ chức quốc tế tài trợ theo các chương trình dự án) theo quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra.

2. Kinh phí bảo đảm cho các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí bảo đảm cho các cuộc điều tra thống kê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định do ngân sách địa phương bảo đảm.

4. Kinh phí bảo đảm cho các cuộc điều tra thống kê phải được lập và gửi cho cơ

quan tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5. Cơ quan tài chính các cấp căn cứ dự toán kinh phí các cuộc điều tra được tiến hành theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Nghị định và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để bảo đảm kinh phí cho các cuộc điều tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí điều tra thống kê theo quy định của Luật Ngân sách.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

1. Không được từ chối hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê của Nhà nước.

2. Cung cấp thông tin thống kê trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của điều tra viên thống kê.

Trong trường hợp điều tra theo phương pháp gián tiếp, tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê phải ghi trung thực, đầy đủ theo yêu cầu của phiếu điều tra và gửi đúng hạn cho cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

3. Được thông báo quyết định, mục đích, yêu cầu, thời hạn của cuộc điều tra thống kê.

4. Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp theo quy định của pháp luật.

5. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê.

Điều 14. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập, cơ quan hành chính,

đơn vị sự nghiệp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ quan đơn vị khác được quy định cụ thể trong từng chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Các đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở có trách nhiệm gửi báo cáo thống kê cơ sở cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan chủ quản và cơ quan khác được quy định trong chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Điều 15. Xây dựng và ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở phải căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công và bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Không được trùng lặp về nội dung, kỳ báo cáo giữa các chế độ báo cáo;

b) Đáp ứng yêu cầu của chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Bảo đảm tính khả thi.

2. Tổng cục Thống kê xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia do Tổng cục Thống kê được phân công thực hiện.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê đối với

những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các chỉ tiêu thống kê nói tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các chỉ tiêu thống kê nói tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Xây dựng và ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp phải căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội của Chính phủ, Bộ, ngành và địa phương;

b) Không được trùng lặp về nội dung, kỳ báo cáo giữa các chế độ báo cáo do Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành;

c) Bảo đảm tính khả thi.

2. Tổng cục Thống kê xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân

dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về những chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành chế độ báo cáo thống kê áp dụng riêng đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân để phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng.

5. Cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ký ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về những chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp có trách nhiệm gửi báo cáo thống kê tổng hợp cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung cùng cấp để tổng hợp số liệu đáp ứng yêu cầu quản lý chung của Nhà nước.

Điều 17. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê

1. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ đối với chế độ báo cáo thống kê cơ sở, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định tại Điều 21 Luật Thống kê.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo chế độ báo cáo

thống kê, các mẫu biểu báo cáo, bản giải thích và bản hướng dẫn thực hiện.

3. Nội dung thẩm định gồm: đối tượng áp dụng chế độ báo cáo, phạm vi thu thập, tổng hợp, mẫu biểu báo cáo, nguồn số liệu, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê, kỳ hạn báo cáo, nơi nhận báo cáo và các yêu cầu của việc xây dựng chế độ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

4. Thời hạn thẩm định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định.

5. Cơ quan ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở, báo cáo thống kê tổng hợp nghiên cứu ý kiến thẩm định, sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo cho phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành. Quyết định ban hành chế độ báo cáo, mẫu biểu báo cáo, bản giải thích và bản hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo sau khi ban hành phải được gửi cho Tổng cục Thống kê.

Điều 18. Quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê

1. Cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu là tập hợp những thông tin ghi trên các chứng từ, sổ tổng hợp, tờ khai hải quan, hộ tịch, hộ khẩu, thu chi, tờ khai đăng ký thuế, phiếu điều tra thống kê, báo cáo tài chính và các thông tin thống kê khác được nhập và lưu trữ trong các phương tiện mang tin điện tử, mạng tin học.

2. Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung có quyền truy cập, khai thác sử dụng, sao lưu, ghi chép lại cơ sở dữ liệu ban đầu liên quan đến hệ

thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp cùng cấp để sử dụng cho mục đích thống kê.

Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin thống kê đã khai thác từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

3. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp có trách nhiệm cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu và các điều kiện kỹ thuật để cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung khai thác được cơ sở dữ liệu.

4. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp được cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung cung cấp trở lại những thông tin thống kê tổng hợp (báo cáo thống kê, niên giám thống kê, sản phẩm điện tử, trang siêu văn bản trên mạng tin học...) và được quyền truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp có liên quan đến ngành, lĩnh vực phụ trách của tổ chức thống kê tập trung để sử dụng cho mục đích thống kê, quản lý.

5. Tổng cục Thống kê thống nhất với các Bộ, ngành về quy chế khai thác cơ sở dữ liệu thống kê nói ở các khoản 2, 3, 4 Điều này phù hợp với tình hình cơ sở dữ liệu và sự tiến bộ của công nghệ thông tin.

Điều 19. Công bố thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê do tổ chức thống kê nhà nước thực hiện phải được công bố công khai, đúng thời hạn quy định của từng nội dung và cho từng loại đối tượng,

trừ những thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố và những thông tin thống kê thuộc Danh mục bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Những chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho Bộ, ngành thu thập, tổng hợp phải được gửi cho Tổng cục Thống kê thẩm định và công bố.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố thông tin thống kê quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

d) Người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê chịu trách nhiệm về độ tin cậy của thông tin thống kê đã công bố.

3. Thông tin thống kê do người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này công bố là thông tin thống kê có giá trị pháp lý. Không một tổ chức, cá nhân nào được sửa chữa, thay đổi thông tin thống kê do người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này công bố hoặc ép buộc tổ chức, cá nhân khác công bố thông tin thống kê sai sự thật.

4. Thời hạn công bố thông tin thống kê được quy định như sau:

a) Niên giám thống kê hàng năm phải được công bố chậm nhất vào tháng 6 năm sau;

b) Thông tin thống kê tổng hợp về kinh tế - xã hội hàng tháng, hàng quý phải được công bố theo đúng thời hạn quy định của từng loại báo cáo;

c) Kết quả điều tra thống kê phải được công bố theo đúng thời hạn quy định trong phương án điều tra thống kê.

5. Thông tin thống kê được công bố thông qua các hình thức và phương tiện: Niên giám thống kê, hợp báo, các sản phẩm thống kê bằng văn bản, điện tử trên mạng tin học và các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 20. Sử dụng thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê đã được người có thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này công bố là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

2. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin. Nghiêm cấm sử dụng thông tin thống kê vào những việc làm phương hại đến lợi ích quốc gia và lợi ích của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

Điều 21. Tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Tổ chức thống kê Bộ, ngành có trách

nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của Bộ, ngành;

b) Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn công tác thống kê của Bộ và cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện thuộc lĩnh vực phụ trách;

c) Thực hiện các cuộc điều tra, chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của Nhà nước.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải có phòng thống kê để thực hiện nhiệm vụ thống kê của Bộ, ngành; đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có khối lượng công tác thống kê lớn Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trung tâm Thống kê

3. Tổ chức thống kê Bộ, ngành chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ, ngành và sự hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục Thống kê.

Điều 22. Thống kê xã, phường, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức công tác thống kê và bố trí người có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác thống kê theo chức danh quy định hiện hành về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

2. Công tác thống kê xã, phường, thị trấn chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Thống kê cấp huyện.

3. Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn làm công tác thống kê có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của xã, phường, thị trấn;

b) Thực hiện các cuộc điều tra và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.

4. Cán bộ, công chức làm công tác thống kê xã, phường, thị trấn được bố trí trong phạm vi số lượng cán bộ, công chức xã, phường theo quy định và được hưởng chế độ, quyền lợi như các chức danh chuyên môn tại xã, phường, thị trấn theo quy định hiện hành.

Điều 23. Thống kê doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

1. Doanh nghiệp, cơ quan hành chính (trừ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), đơn vị sự nghiệp, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang có tổ chức thống kê hoặc bố trí cán bộ làm công tác thống kê.

2. Thống kê doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng đơn vị và có trách nhiệm giúp Thủ trưởng đơn vị:

a) Tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị;

b) Thực hiện các cuộc điều tra và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.

3. Gửi báo cáo tài chính, báo cáo thống

kê cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của đơn vị.

Điều 24. Điều tra thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

1. Tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước được tiến hành các cuộc điều tra thống kê phục vụ nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh trong phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động; nếu điều tra thống kê ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động, phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

2. Các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện của tổ chức, cá nhân được điều tra về nội dung điều tra, thời điểm điều tra.

3. Kết quả điều tra thống kê nói tại khoản 1 Điều này không có giá trị thay thế thông tin thống kê đã công bố theo quy định tại Điều 25 Luật Thống kê và Điều 19 Nghị định này.

4. Các tổ chức ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước nhưng có sử dụng ngân sách nhà nước để điều tra thống kê thì phải gửi kết quả điều tra cho Tổng cục Thống kê.

5. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiến hành điều tra thống kê làm phương hại đến lợi ích quốc gia, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

Điều 25. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật thống kê

Hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về thống kê được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 41/2004/NĐ-CP ngày 17/02/2004 phê chuẩn số lượng, danh sách các đơn vị bầu cử và số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn nhiệm kỳ 2004 - 2009.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của

Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 429/2003/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 23 tháng 12 năm 2003 về ấn định ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2004 - 2009;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn số lượng 16 (mười sáu) đơn vị bầu cử, 58 (năm mươi tám) đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn nhiệm kỳ 2004 - 2009 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải